

THÔNG BÁO

Về việc giao quyền sử dụng đất ngang giá khởi điểm tại 07 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Quảng Ninh đợt 1 năm 2019

Thực hiện Công văn số 45/TB-UBND ngày 22/01/2019 của UBND huyện Quảng Ninh về việc giao QSDĐ ngang giá khởi điểm đối với các thửa đất đưa ra đấu giá 2 lần không thành năm 2018 và các thửa đất giao ngang giá tồn đọng năm 2018 chuyển sang.

Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh (BQLDA) thực hiện thủ tục giao quyền sử dụng đất ngang giá khởi điểm đối với 103 thửa đất của 7 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Quảng Ninh đợt 1 năm 2019 như sau:

1. Xã Xuân Ninh: 03 thửa; giá khởi điểm từ 99 triệu đồng đến 120 triệu đồng/thửa.
2. Xã Hàm Ninh: 35 thửa; giá khởi điểm từ 68 triệu đồng đến 399 triệu đồng/thửa.
3. Xã Hiền Ninh: 18 thửa; giá khởi điểm từ 33,73 triệu đồng đến 42,7 triệu đồng/thửa.
4. Xã Vạn Ninh: 35 thửa; giá khởi điểm từ 24 triệu đồng đến 137,4 triệu đồng/thửa.
5. Xã An Ninh: 02 thửa; giá khởi điểm 197 triệu đồng/thửa.
6. Xã Tân Ninh: 01 thửa; giá khởi điểm 150 triệu đồng/thửa.
7. TT Quán Hâu: 09 thửa; giá khởi điểm từ 166 triệu đồng đến 361 triệu đồng/thửa.

(có phụ lục chi tiết các thửa đất giao QSDĐ ngang giá khởi điểm kèm theo)

- Vị trí, diện tích, giá khởi điểm từng thửa đất được niêm yết tại Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh, trụ sở UBND các xã, TT và các thôn, tiểu khu có đất đưa ra giao đất ngang giá khởi điểm.

- Thời gian đăng ký làm thủ tục giao quyền sử dụng đất ở kể từ ngày thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, ưu tiên người đến đăng ký làm thủ tục giao đất trước.

- Tiền đặt trước: Nộp 20% giá khởi điểm của từng thửa đất.

- Địa điểm nộp hồ sơ giao đất: Tại trụ sở Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh.

Đề nghị UBND các xã, thị trấn thông báo đến từng thôn, tiểu khu và chỉ đạo phát trên hệ thống truyền thanh của xã, TT, các thôn, tiểu khu nhiều lần để nhân dân biết và tham gia đăng ký giao đất nếu có nhu cầu.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh; UBND các xã, TT có đất đưa ra giao ngang giá khởi điểm.

Địa chỉ: Tiểu khu 4 thị trấn Quán Hâu huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình, điện thoại: 02323 910 460.

Nơi nhận

- Đăng trên website tỉnh Quảng Bình;
- Đăng trên website số TNMT tỉnh Quảng Bình;
- Quy phát trên đài truyền thanh QĐ;
- Thương mại huyện ủy;
- Thương mại HENO;
- CT. Phó chủ tịch UBND huyện;
- VP HENO & UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Chi cục thuế huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Đăng trên website huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Quý

THÔNG BÁO GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở NGANG GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỢT 1 NĂM 2019

Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh thông báo giao quyền sử dụng đất ở ngang giá khởi điểm đợt 1 năm 2019 đối với 103 thửa đất của 07 xã, TT trên địa bàn huyện Quảng Ninh như sau:

1. Xã Xuân Ninh: 03 thửa; giá khởi điểm từ 99 triệu đồng đến 120 triệu đồng/thửa.
2. Xã Hàm Ninh: 35 thửa; giá khởi điểm từ 68 triệu đồng đến 399 triệu đồng/thửa.
3. Xã Hiền Ninh: 18 thửa; giá khởi điểm từ 33,73 triệu đồng đến 42,7 triệu đồng/thửa.
4. Xã Vạn Ninh: 35 thửa; giá khởi điểm từ 24 triệu đồng đến 137,4 triệu đồng/thửa.
5. Xã An Ninh: 02 thửa; giá khởi điểm 197 triệu đồng/thửa.
6. Xã Tân Ninh: 01 thửa; giá khởi điểm 150 triệu đồng/thửa.
7. TT Quán Hàu: 09 thửa; giá khởi điểm từ 166 triệu đồng đến 361 triệu đồng/thửa.

- Vị trí, diện tích, giá khởi điểm từng thửa đất được niêm yết tại Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh, trụ sở UBND các xã, TT và các thôn, tiểu khu có đất đưa ra giao đất ngang giá khởi điểm.

- Thời gian đăng ký làm thủ tục giao quyền sử dụng đất kể từ ngày thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, ưu tiên người đến đăng ký làm thủ tục giao quyền sử dụng đất trước.

- Tiền đặt trước: Nộp 20% giá khởi điểm của từng thửa đất.

- Địa điểm nộp hồ sơ giao đất: Tại trụ sở Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh.

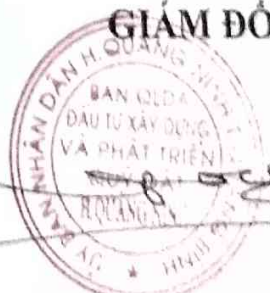
Mọi chi tiết xin liên hệ tại Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh; UBND các xã, TT có đất đưa ra giao ngang giá khởi điểm.

Địa chỉ: Tiểu khu 4 thị trấn Quán Hàu huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

Điện thoại: 02323 910 460. *CĐ*

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Quý

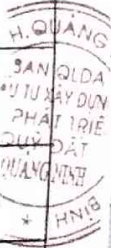
Phụ lục chi tiết

(Kèm theo Thông báo số 07/BQLĐA ngày 24 / 01 / 2019
của BQLĐA DTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh)

TT	Vị trí thửa đất			Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đất trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
	Thôn	Thửa	TBĐ					
	TỔNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			24,200.4	13,365,531,400	2,623,000,000	12,800,000	
I	XÃ XUÂN NINH			770.4	320,000,000	63,000,000	300,000	
1	Lộc Long	692	6	246.5	99,000,000	19,000,000	100,000	
2	Lộc Long	695	6	249.9	101,000,000	20,000,000	100,000	
3	Phúc Mỹ	1743	5	274.0	120,000,000	24,000,000	100,000	
II	XÃ HÀM NINH			8,570.5	7,130,000,000	1,407,000,000	5,200,000	
1	Trần Xá	869	14	229.9	127,000,000	25,000,000	100,000	
2	Trần Xá	872	14	229.9	127,000,000	25,000,000	100,000	
3	Trần Xá	873	14	229.9	127,000,000	25,000,000	100,000	
4	Trần Xá	291	10	236.7	121,000,000	24,000,000	100,000	
5	Trần Xá	293	13	241.2	127,000,000	25,000,000	100,000	
6	Trần Xá	294	13	241.3	127,000,000	25,000,000	100,000	
7	Trần Xá	295	13	260.4	115,000,000	23,000,000	100,000	
8	Trường Niên	445	6	216.9	68,000,000	13,000,000	100,000	
9	Trường Niên	446	6	216.9	68,000,000	13,000,000	100,000	
10	Trường Niên	447	6	216.9	68,000,000	13,000,000	100,000	
11	Trường Niên	448	6	217.0	68,000,000	13,000,000	100,000	
12	Trường Niên	449	6	217.0	68,000,000	13,000,000	100,000	

TT	Vị trí thửa đất			Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
	Thôn	Thửa	TBĐ					
13	Trường Niên	454	6	217.0	68,000,000	13,000,000	100,000	
14	Trường Niên	455	6	216.7	68,000,000	13,000,000	100,000	
15	Trường Niên	456	6	219.2	69,000,000	13,000,000	100,000	
16	Trường Niên	1081	7	227.3	71,000,000	14,000,000	100,000	
17	Trường Niên	1082	7	217.0	68,000,000	13,000,000	100,000	
18	Trường Niên	1083	7	217.0	68,000,000	13,000,000	100,000	
19	Quyết Tiến	1098	7	265.1	339,000,000	67,000,000	200,000	
20	Quyết Tiến	1099	7	265.1	318,000,000	63,000,000	200,000	
21	Quyết Tiến	1100	7	265.0	318,000,000	63,000,000	200,000	
22	Quyết Tiến	1101	7	265.0	339,000,000	67,000,000	200,000	
23	Quyết Tiến	1103	7	265.0	339,000,000	67,000,000	200,000	
24	Quyết Tiến	1104	7	264.9	318,000,000	63,000,000	200,000	
25	Quyết Tiến	1105	7	264.9	318,000,000	63,000,000	200,000	
26	Quyết Tiến	1106	7	265.0	339,000,000	67,000,000	200,000	
27	Quyết Tiến	1109	7	270.0	324,000,000	64,000,000	200,000	
28	Quyết Tiến	1110	7	270.0	324,000,000	64,000,000	200,000	
29	Quyết Tiến	1111	7	270.0	324,000,000	64,000,000	200,000	
30	Quyết Tiến	1112	7	270.0	324,000,000	64,000,000	200,000	
31	Quyết Tiến	1221	11	270.0	324,000,000	64,000,000	200,000	
32	Quyết Tiến	1224	11	255.0	326,000,000	65,000,000	200,000	

TT	Vị trí thửa đất			Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
	Thôn	Thửa	TBĐ					
33	Quyết Tiến	1225	11	258.5	310,000,000	62,000,000	200,000	
34	Quyết Tiến	1226	11	259.0	311,000,000	62,000,000	200,000	
35	Quyết Tiến	1227	11	259.8	312,000,000	62,000,000	200,000	
III	XÃ HIỀN NINH			4,674.7	739,731,400	142,000,000	1,800,000	
1	Long Đại	857	7	248.0	40,300,000	8,000,000	100,000	
2	Long Đại	858	7	250.0	40,600,000	8,000,000	100,000	
3	Long Đại	859	7	250.0	40,600,000	8,000,000	100,000	
4	Long Đại	860	7	250.0	40,600,000	8,000,000	100,000	
5	Long Đại	861	7	250.0	40,600,000	8,000,000	100,000	
6	Long Đại	862	7	250.0	40,600,000	8,000,000	100,000	
7	Long Đại	863	7	250.0	40,600,000	8,000,000	100,000	
8	Long Đại	864	7	250.0	40,600,000	8,000,000	100,000	
9	Long Đại	865	7	248.0	40,300,000	8,000,000	100,000	
10	Long Đại	866	7	260.5	42,300,000	8,000,000	100,000	
11	Long Đại	867	7	262.5	42,700,000	8,000,000	100,000	
12	Long Đại	868	7	262.5	42,700,000	8,000,000	100,000	
13	Long Đại	869	7	262.5	42,700,000	8,000,000	100,000	
14	Long Đại	870	7	262.5	42,700,000	8,000,000	100,000	
15	Long Đại	871	7	262.5	42,700,000	8,000,000	100,000	



TT	Vị trí thửa đất			Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
	Thôn	Thửa	TBD					
16	Long Đại	872	7	262.5	42,700,000	8,000,000	100,000	
17	Long Đại	873	7	262.5	42,700,000	8,000,000	100,000	
18	Long Đại	835	7	330.7	33,731,400	6,000,000	100,000	
IV	XÃ VẠN NINH			7,676.1	1,832,800,000	349,000,000	3,500,000	
1	Thôn Bến	514	16	275.1	55,000,000	11,000,000	100,000	
2	Áng Sơn	380	30	274.9	137,400,000	27,000,000	100,000	
3	Áng Sơn	381	30	266.2	116,400,000	23,000,000	100,000	
4	Áng Sơn	382	30	281.2	123,000,000	24,000,000	100,000	
5	Áng Sơn	283	25	191.0	55,000,000	11,000,000	100,000	
6	Áng Sơn	284	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
7	Áng Sơn	285	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
8	Áng Sơn	286	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
9	Áng Sơn	287	25	176.0	51,000,000	10,000,000	100,000	
10	Áng Sơn	288	25	176.0	51,000,000	10,000,000	100,000	
11	Áng Sơn	289	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
12	Áng Sơn	290	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
13	Áng Sơn	291	25	176.0	51,000,000	10,000,000	100,000	
14	Áng Sơn	292	25	176.0	51,000,000	10,000,000	100,000	

TT	Vị trí thửa đất			Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
	Thôn	Thửa	TBĐ					
15	Áng Sơn	293	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
16	Áng Sơn	294	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
17	Áng Sơn	295	25	176.0	51,000,000	10,000,000	100,000	
18	Áng Sơn	296	25	176.0	51,000,000	10,000,000	100,000	
19	Áng Sơn	297	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
20	Áng Sơn	298	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
21	Áng Sơn	299	25	180.0	47,000,000	9,000,000	100,000	
22	Thôn Giữa	1003	15	242.7	97,000,000	19,000,000	100,000	
23	Thôn Sỏi	260	21	250.0	43,400,000	8,000,000	100,000	
24	Thôn Sỏi	264	21	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
25	Thôn Sỏi	829	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
26	Thôn Sỏi	863	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
27	Thôn Sỏi	864	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
28	Thôn Sỏi	865	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
29	Thôn Sỏi	866	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
30	Thôn Sỏi	867	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
31	Thôn Sỏi	868	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
32	Thôn Sỏi	869	22	250.0	39,400,000	7,000,000	100,000	
33	Thôn Tây	202	14	269.0	24,000,000	4,000,000	100,000	

TT	Vị trí thửa đất			Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
	Thôn	Thửa	TBĐ					
34	Thôn Tây	210	21	274.0	27,000,000	5,000,000	100,000	
35	Thôn Tây	214	21	246.0	24,000,000	4,000,000	100,000	
V	XÃ AN NINH			525.2	394,000,000	78,000,000	200,000	
1	Kim Nại	1360	22	262.6	197,000,000	39,000,000	100,000	
2	Kim Nại	1361	22	262.6	197,000,000	39,000,000	100,000	
VI	XÃ TÂN NINH			184.8	150,000,000	30,000,000	100,000	
1	Nguyệt Áng	458	38	184.8	150,000,000	30,000,000	100,000	
VII	TT QUÁN HẦU			1,798.7	2,799,000,000	554,000,000	1,700,000	
1	Tiểu khu 7	180	30	202.3	319,000,000	63,000,000	200,000	01 khách hàng tham gia trả giá: 333.000.000 đồng
2	Tiểu khu 7	181	30	202.3	319,000,000	63,000,000	200,000	
3	Tiểu khu 7	182	30	202.0	318,000,000	63,000,000	200,000	
4	Tiểu khu 7	183	30	199.6	359,000,000	71,000,000	200,000	
5	Tiểu khu 7	184	30	200.5	361,000,000	72,000,000	200,000	
6	Tiểu khu 7	185	30	202.5	319,000,000	63,000,000	200,000	
7	Tiểu khu 7	186	30	202.8	319,000,000	63,000,000	200,000	
8	Tiểu khu 7	187	30	202.5	319,000,000	63,000,000	200,000	
9	Tiểu khu 7	140	29	184.2	166,000,000	33,000,000	100,000	